

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

Bản án số: 156/2025/DS-PT

Ngày 19 - 9 - 2025

“V/v tranh chấp di sản thừa kế và
kiện đòi tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tú

Bà Hoàng Thị Hải Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên

Trong ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 198/2025/TLPT- DS ngày 08 tháng 8 năm 2025 về “Tranh chấp di sản thừa kế và kiện đòi tài sản”, do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 213/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 154/2025/QĐ-PT ngày 04/9/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1940 (có mặt)

Nơi Đăng ký HKTT: Số nhà B đường X, tổ H, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là số nhà B đường X, tổ H, phường B, tỉnh Bắc Ninh).

Nơi ở hiện nay: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn B: Ông Phạm Văn B1 - Luật sư - Văn phòng luật sư Phạm Xuân A, đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh. Địa chỉ: Tổ dân phố Ô, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là tổ dân phố Ô, xã L, tỉnh Bắc Ninh- có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1958 (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1953 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn M: Ông Nguyễn Văn L - Luật sư - Văn phòng L3, Đoàn luật sư tỉnh B. Địa chỉ: Số C, đường N, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là số C, đường N, phường B, tỉnh Bắc Ninh- có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

Bà Vũ Thị B2, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã M, tỉnh Bắc Ninh- vắng mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1949 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Đ, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh).

3. Bà Ngô Thị B3, sinh năm 1946 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

4. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

5. Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

6. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

7. Chị Nguyễn Thị S1, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

8. Chị Nguyễn Thị C1, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

9. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

10. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

11. Bà Vũ Thị B2, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

12. Anh Nguyễn Văn M1, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

13. Chị Nguyễn Thị B4, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

14. Chị Nguyễn Thị V1, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Đ, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

15. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn N, xã T, tỉnh Bắc Ninh).

16. Ủy ban nhân dân xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ: Ủy ban nhân dân xã M, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện theo pháp luật: Bùi Thị Hương L1 - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã M (vắng mặt)

17. Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ: Chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất L.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn N1 – Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt)

- Người làm chứng:

1. Ông Ngô Văn H2, sinh năm 1964 (vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn X1, sinh năm 1959 (vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1977 (vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1976 (vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

6. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1953 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

7. Bà Bùi Thị L2, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn H, xã M, tỉnh Bắc Ninh).

Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn M, bà Vũ Thị B2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh) nội dung vụ án như sau:

**Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:* Bố, mẹ ông là cụ Nguyễn Văn M2, sinh năm 1917 (chết ngày 15/3/1993), cụ Nguyễn Thị C2, sinh năm 1913 (chết ngày 28/5/2007). Bố mẹ sinh được bảy người con gồm: Ông Nguyễn Văn M3 (chết ngày 20/11/2020); ông Nguyễn Minh K (chết ngày 27/02/2023); ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1940; bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1949; ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1953; ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1958 và bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1959. Ngoài ra, không có người con riêng hay con nuôi nào khác.

Bố, mẹ ông có diện tích đất ruộng canh tác 1.105m² đất trồng lúa tại thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số 01169.QSDĐ/254.QĐ-CT ngày 22/5/1999 cho hộ bà Nguyễn Thị C2, gồm các thửa: Thửa số 97, tờ bản đồ số 9, diện tích 432m²; thửa số 35, tờ bản đồ số 9, diện tích 96m²; thửa số 24 tờ bản đồ số 9, diện tích 120m²; thửa số 36, tờ bản đồ số 9, diện tích 72m²; thửa số 49, tờ bản đồ số 36, diện tích 235m²; thửa số 287, tờ bản đồ số 20, diện tích 150m² (số liệu lấy theo sổ bộ thuế năm 1993 và bản đồ đo đạc năm 1978 được chỉnh lý năm 1983), thời hạn sử dụng đều đến tháng 12/2012. Các thửa ruộng trên hiện nay do các ông, bà sau quản lý, sử dụng:

Hộ ông K, bà B2 quản lý, canh tác các thửa ruộng gồm: Một nửa thửa ruộng số 97, tờ bản đồ số 9 ở xứ đồng Bãi Mạc (theo bản đồ đo đạc năm 2013, nay là thửa 528, tờ bản đồ số 33, diện tích 188,5m²; thửa đất số 24, tờ bản đồ số 09, diện tích 120m² ở xứ đồng Đồi Tài; (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 518, tờ bản đồ số 33, diện tích 124,6m²); thửa đất số 287, tờ bản đồ số 20, diện tích 150m² ở xứ đồng B. (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa số 200, tờ bản đồ số 39, diện tích 251,9m², trong đó có 150m² đất được giao theo định xuất, còn lại 101,9m² là đất công ích). Nhà nước đã thu hồi 2,2m² thuộc thửa 528, tờ bản

đồ số 33 để thực hiện dự án Đường N.37 - QL.17 - ĐT 292 (đoạn V, T, L), số tiền bồi thường, hỗ trợ là 569.360 đồng.

Hộ ông M quản lý, canh tác một nửa thửa ruộng số 97, tờ bản đồ số 9, thuộc xứ đồng Bãi Mạc (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa 576, tờ bản đồ số 33, diện tích 196,9m²). Nhà nước đã thu hồi diện tích 196,9m² thuộc thửa 576, tờ bản đồ số 33 để thực hiện dự án Đường N.37 - QL.17 - ĐT 292 (đoạn V, T, L), số tiền bồi thường, hỗ trợ là 54.457.720 đồng.

Hộ ông S quản lý, canh tác thửa ruộng số 49, tờ bản đồ số 36, diện tích 235m² ở xứ đồng Dãy Dưới (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 348, tờ bản đồ số 33, diện tích 213,4m²); thửa số 36, tờ bản đồ số 09, diện tích 72m² ở xứ đồng Đồi Tài (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 524, tờ bản đồ số 33, diện tích 224,2m² trong đó có 72,0m² được giao theo định xuất, 79,0m² thuộc đất công ích, 73,2m² đổi cho hộ gia đình ông D1 ở cùng thôn); thửa số 35, tờ bản đồ số 09, diện tích 96m² ở xứ đồng Đồi Tài (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa số 520, tờ bản đồ số 33, diện tích 85,0m²). Nhà nước đã thu hồi diện tích 213,4m² thuộc thửa 348, tờ bản đồ số 33 để thực hiện dự án Đường N.37 - QL.17 - ĐT 292 (đoạn V, T, L), số tiền bồi thường, hỗ trợ là 58.727.920 đồng.

Hiện những người quản lý, sử dụng đất bị thu hồi đã bàn giao mặt bằng, kinh phí bồi thường, hỗ trợ 03 thửa đất trên là 113.755.000 đồng vẫn đang được Trung tâm quỹ đất huyện L quản lý, chưa chi trả vì có tranh chấp.

Trước khi chết bố, mẹ ông không để lại di chúc về việc chia các thửa đất canh tác trên, không để lại khoản nợ nào. Nay ông đề nghị Toà án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ M2 và cụ C2 để lại là diện tích đất ruộng canh tác còn lại là 631,3m² nêu trên chia đều cho 07 người con của cụ M2 và cụ C2 gồm: Ông Nguyễn Văn M3, ông Nguyễn Minh K, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn S và Bà Nguyễn Thị V. Ông đề nghị chia cho ông được hưởng di sản thừa kế bằng tiền. Đề nghị giao phần đất ruộng của bố mẹ cho ai đang quản lý, sử dụng thửa ruộng nào thì tiếp tục quản lý, sử dụng thửa ruộng đó, người nhận phần nhiều hơn thì có trách nhiệm trả các đồng thừa kế khác bằng tiền theo quy định của pháp luật. Đối với tiền đền bù giải phóng mặt bằng ông đề nghị trừ giá trị tiền bồi thường cây trả cho người đang quản lý sử dụng các thửa ruộng, số tiền còn lại là 110.352.040 đồng chia đều cho bảy người con của cụ M2 và cụ C2 theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn M và yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị B2 đề nghị xem xét chi phí phụng dưỡng bố mẹ già 122.400.000 đồng, chi phí lo mai táng, sang cát cho bố 35.800.000 đồng, chi phí mai táng, sang cát cho mẹ 76.100.000 đồng, tổng cộng là 234.300.000 đồng để chia đều cho 7 người con, ông không đồng ý, vì ông M, ông S, bà B2 làm ruộng của bố mẹ thì phải có nghĩa vụ trả sản bằng thóc cho bố mẹ ăn. Đối với chi phí lo mai táng, sang cát cho bố chết năm 1993 là do mẹ ông đứng ra lo, các con cùng

đóng góp cho mẹ, sau đó mẹ ông chết do các anh, chị em cùng lo. Ông M, ông S, bà B2 tự tổ chức ăn uống ông không biết, tự kê khai tiền mua áo quan là không đúng, tự kê khai chi phí lo mai táng và sang cát cho bố, mẹ ông không đồng ý, sau khi bố, mẹ chết các anh em không ai có ý kiến gì. Các tài liệu, chứng cứ do ông M, ông S và bà B2 giao nộp không có đủ chữ ký của bảy người con của cụ M2 và cụ C2. Bà T1 là người trong họ đã có đơn rút nội dung hủy bỏ xác nhận trong văn bản, lời khai những người làm chứng do ông S, ông M cung cấp là những người có quan hệ họ hàng, bạn bè của các ông này nên việc làm chứng không khách quan, những người này cũng không biết rõ các khoản chi phí và ai đứng ra lo số tiền đó nên việc làm chứng không có căn cứ, đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu phản tố của ông S, ông M và yêu cầu độc lập của bà B2.

**Tại đơn phản tố, bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn S thống nhất trình bày:*

Ông M, ông S xác nhận lời khai của ông B về bố mẹ đẻ là cụ Nguyễn Văn M2, cụ Nguyễn Thị C2, các anh chị em ruột trong gia đình, thời gian bố, mẹ chết như ông B trình bày là đúng. Ngoài ra, còn khai cụ C2, cụ M2 có nhận ông Ngô Văn H2 là con nuôi, nhưng không làm thủ tục theo quy định của pháp luật, thực tế anh em trong gia đình vẫn đi lại, ông H2 vẫn đóng góp giỗ, tết của bố mẹ. Ông M, ông S xác nhận cụ M2 và cụ C2 chết để lại di sản là diện tích ruộng canh tác 1.105m², gồm 06 thửa theo GCNQSDĐ cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C2 ngày 22/5/1999 như ông B trình bày, xác nhận bố mẹ không để lại di chúc về việc chia ruộng canh tác, không để lại khoản nợ nào để các con phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bố mẹ. Các ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B chia di sản thừa kế bằng tiền cho ông B, mà đề nghị Tòa án giải quyết chia theo diện tích đất được cấp GCNQSDĐ đất ngày 22/5/1999 mang tên hộ bà Nguyễn Thị C2 và chia đều các thửa ruộng bằng hiện vật cho 07 anh chị em trong gia đình. Đối với tiền đền bù giải phóng mặt bằng, các ông chỉ đồng ý chia phần tiền đền bù giá trị đất đã thu hồi, không đồng ý việc ông B xác định số tiền bù 110.352.040 đồng là di sản để chia thừa kế.

Ngoài ra, ông M, ông S có yêu cầu phản tố như sau:

Đề nghị Tòa án xác nhận ông M được nhận số tiền 45.202.720 đồng, ông S được nhận số tiền 48.757.920 đồng là các khoản tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất gồm bồi thường tài sản cây hàng năm, hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất, hỗ trợ đổi nghề và tìm kiếm việc làm từ Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường, huyện L. T2 trả cho ông M và ông S số tiền nêu trên.

Đề nghị chia tiền thóc nuôi dưỡng bố mẹ, tính thành tiền là 122.400.000 đồng. Đây là công sức của ông S, ông M, ông K làm những thửa đất ruộng của bố mẹ (Tiền thóc được tính mỗi năm các ông góp 06 tạ thóc, tính theo đơn giá thóc năm 2023) cho 07 người con của cụ C2, cụ M2 cùng phải chịu. Đối với phần của

ông M3 (đã chết) phải chịu thì buộc bà B3 là vợ ông M3 phải chịu số tiền chi phí trên trả ông M, ông S.

Đề nghị chia tiền chi phí lo tang lễ và sang cát cho bố Nguyễn Văn M2 (chết năm 1993) số tiền là 35.800.000 đồng cho 07 người con cùng phải chịu. Bao gồm: Tiền mua áo quan 1.500.000 đồng, mua khăn tang 200 chiếc trị giá 200.000 đồng, mua nến 100.000 đồng, tiền công thợ kèn 800.000 đồng, tiền làm 30 mâm cỗ 4.500.000 đồng, tiền cúng tuần đầu 27 mâm cỗ 4.050.000 đồng, tiền cúng tuần hai 20 mâm cỗ 3.000.000 đồng, tiền cúng tuần ba 15 mâm cỗ 2.250.000 đồng, tiền cúng 49 ngày 20 mâm cỗ 3.000.000 đồng, tiền cúng 100 ngày 20 mâm cỗ 3.750.000 đồng, tiền chi phí giỗ đầu 25 mâm cỗ 5.000.000 đồng, tiền chi phí cải táng lên mả tròn 25 mâm cỗ 6.250.000 đồng, tiền mua tiểu sành 50.000 đồng, tiền công xây mộ, mua bia mộ và tiền trả thầy cúng 1.300.000 đồng.

Đề nghị chia tiền chi phí lo tang lễ và sang cát cho mẹ Nguyễn Thị C2 (chết năm 2007) số tiền là 76.100.000 đồng cho 07 người con cùng phải chịu. Bao gồm: Tiền mua áo quan 2.500.000 đồng, tiền mua khăn tang 200 chiếc 600.000 đồng, tiền mua vàng hương, nến 150.000 đồng, tiền công thợ kèn 2.000.000 đồng, tiền làm 40 mâm cỗ 12.000.000 đồng, tiền làm tuần đầu 30 mâm cỗ 9.000.000 đồng, tiền làm cỗ tuần hai 25 mâm cỗ 7.500.000 đồng, tiền làm tuần ba 20 mâm cỗ 6.000.000 đồng, tiền làm 49 ngày 20 mâm cỗ 6.000.000 đồng, tiền làm 100 ngày 25 mâm cỗ 7.500.000 đồng, tiền giỗ đầu 25 mâm cỗ là 8.750.000 đồng, tiền chi phí cải táng lên mả tròn 25 mâm cỗ 10.000.000 đồng, tiền mua tiểu sành 100.000 đồng, tiền công xây mộ, mua bia mộ và tiền thầy cúng 1.500.000 đồng, tiền thuê phòng bạt 2.500.000 đồng.

Tổng số tiền chi phí của ba khoản trên là 234.300.000 đồng chia đều cho các con của cụ M2 và cụ C2. Yêu cầu ông Nguyễn Văn B và bà Ngô Thị B3 mỗi người phải hoàn trả cho ông M số tiền là 11.156.000 đồng và trả cho ông S số tiền là 11.156.000 đồng.

**Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai tiếp theo người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Vũ Thị B2 trình bày:*

Bà là vợ ông Nguyễn Minh K, vợ chồng bà sinh được 04 người con là Nguyễn Văn M1, Nguyễn Thị B4, Nguyễn Thị V1, và Nguyễn Thị H1. Bà B2 thống nhất với lời khai của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ gia đình, bố mẹ, các anh chị em ruột trong gia đình của ông K, thời gian cụ M2, cụ C2 chết, di sản do cụ M2 và cụ C2 để lại.

Bà B2 xác nhận hiện nay đang quản lý, canh tác các thửa ruộng của cụ M2, cụ C2 gồm: một nửa thửa ruộng số 97, tờ bản đồ số 9 ở xứ đồng Bãi Mạc (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa 528, tờ bản đồ số 33, diện tích 188,5m²). Nhà nước đã thu hồi diện tích 2,2m² thuộc thửa 528 để thực hiện dự án Đường nối QL.37 - QL.17 - ĐT 292 (đoạn V, T, L), số tiền bồi thường, hỗ trợ là 569.360 đồng; thửa đất số 24, tờ bản đồ số 09, diện tích 120m² ở xứ đồng Đồi Tài; (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 518, tờ bản đồ số 33, diện tích 124,6m²); thửa đất số 287, tờ bản đồ số 20, diện tích 150m² ở xứ đồng B. (theo

bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa số 200, tờ bản đồ số 39, diện tích 251,9m², trong đó có 150m² đất được giao theo định xuất, còn lại 101,9m² là đất công ích). Nay ông B yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là diện tích đất ruộng canh tác của cụ M2 và cụ C2 để lại, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Phần của mẹ con bà được hưởng thừa kế của cụ M2 và cụ C2, bà thay mặt các con xin nhận toàn bộ phần di sản này.

Bà B2 có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết xác nhận số tiền 459.360 đồng bồi thường cây và hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất từ Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường, huyện L tuyên trả lại cho bà được hưởng. Đề nghị chia số tiền thóc nuôi bố mẹ chồng số tiền là 122.400.000 đồng, chia chi phí lo tang lễ và sang cát cho bố chồng là cụ Nguyễn Văn M2 (chết năm 1993) số tiền là 35.800.000 đồng, chia chi phí lo tang lễ và sang cát cho mẹ chồng là cụ Nguyễn Thị C2 (chết năm 2007) số tiền là 76.100.000 đồng, yêu cầu chia đều cho các con của cụ M2 và cụ C2 cùng phải chịu. Bà yêu cầu ông Nguyễn Văn B, và bà Ngô Thị B3 mỗi người phải trả cho bà số tiền 11.156.000 đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án trình bày:

**Bà Nguyễn Thị N trình bày:* Bà là con gái của cụ Nguyễn Văn M2 và cụ Nguyễn Thị C2. Bà xác nhận lời khai của ông B đã trình bày về quan hệ bố mẹ, các anh chị em và diện tích ruộng canh tác cụ M2 và cụ C2 để lại là di sản thừa kế là đúng. Việc ông B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là diện tích đất ruộng canh tác của cụ M2 và cụ C2 để lại, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, kỷ phần của bà được hưởng thừa kế bà xin nhận theo pháp luật. Đối với nội dung yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn S và yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị B2 bà không liên quan gì, nội dung ông M, ông S, bà B2 trình bày về các khoản chi phí phụng dưỡng nuôi bố mẹ già khi còn sống, chi phí lo tang lễ và sang cát cho cụ M2 và cụ C2 khi chết bà không nắm được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do tuổi cao sức yếu bà xin vắng mặt trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

**Bà Nguyễn Thị V trình bày:* Bà là con gái của cụ Nguyễn Văn M2 và cụ Nguyễn Thị C2. Bà xác nhận lời khai của ông B trình bày về bố mẹ, các anh chị em và diện tích ruộng canh tác cụ M2 và cụ C2 để lại là di sản thừa kế là đúng. Ông B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất ruộng canh tác của cụ M2 và cụ C2 để lại, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, kỷ phần của bà được hưởng thừa kế bà xin nhận theo pháp luật. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn S và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị B2 bà có ý kiến như sau: Nội dung ông M, ông S, bà B2 trình bày về các khoản chi phí phụng dưỡng nuôi bố mẹ già khi còn sống từ năm 1990 đến năm 2007, ông M, ông S, bà B2 có gánh thóc để nuôi cụ M2, cụ C2 là đúng, tuy nhiên số thóc cụ thể là bao nhiêu bà không biết, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với nội dung ông M, ông S và bà B2 đề nghị chia chi phí lo tang lễ và sang cát cho bố là cụ M2 và mẹ là cụ C2 khi chết số tiền trên là đúng, bà đồng ý với yêu cầu phản tố của ông M, ông S

và bà B2, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do tuổi cao sức yếu bà xin vắng mặt trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

** Anh Nguyễn Văn M1, chị Nguyễn Thị B4, chị Nguyễn Thị V1, chị Nguyễn Thị H1 thống nhất quan điểm trình bày:* Các anh, chị là con của ông Nguyễn Minh K bà Vũ Thị B2, có ông, bà nội là cụ Nguyễn Văn M2 và cụ Nguyễn Thị C2. Việc ông Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật diện tích đất ruộng canh tác của cụ M2 và cụ C2 để lại, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với phần di sản được hưởng thừa kế các anh, chị xin nhận và tặng cho bà Vũ Thị B2 là mẹ nhận di sản này theo quy định của pháp luật. Các anh, chị nhất trí với yêu cầu phản tố của ông M, ông S và yêu cầu độc lập của bà B2 đã trình bày, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do bận công việc anh, chị xin vắng mặt tất cả quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án.

**Bà Ngô Thị B3 trình bày:* Bà là vợ ông Nguyễn Văn M3 (chết ngày 20/10/2020). Bà và ông M3 sinh được 07 người con là Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Văn D và Nguyễn Thị H. Bà xác nhận lời khai của ông B đã trình bày về quan hệ gia đình, bố mẹ, các anh chị em ruột của ông B, diện tích ruộng canh tác cụ M2 và cụ C2 để lại di sản thừa kế là đúng. Ông B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất ruộng canh tác của cụ M2 và cụ C2 để lại, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Đối với phần di sản thừa kế mẹ con bà được hưởng của ông M3, bà thay mặt các con xin nhận toàn bộ di sản thừa kế được hưởng theo quy định của pháp luật. Bà không đồng ý với toàn bộ nội dung đơn yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập của ông M, ông S và bà B2 đã trình bày vì các khoản tiền các ông M, ông S và bà B2 yêu cầu không có căn cứ, bà không đồng ý chia các chi phí do ông M, ông S, bà B2 yêu cầu.

**Anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn X, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị S1, chị Nguyễn Thị C1, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị H thống nhất quan điểm trình bày:*

Các anh, chị là con của ông Nguyễn Văn M3 (chết năm 2020) và bà Ngô Thị B3. Việc ông Nguyễn Văn B khởi kiện phân chia di sản thừa kế đất ruộng canh tác của ông, bà nội là cụ Nguyễn Văn M2 và cụ Nguyễn Thị C2 để lại các anh, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Đối với phần di sản của các anh, chị được hưởng thừa kế của cụ M2 và cụ C2 để lại theo quy định của pháp luật, các anh, chị tặng cho bà Ngô Thị B3. Đối với yêu cầu phản tố của ông M, ông S và yêu cầu độc lập của bà B2 các anh, chị không đồng ý với yêu cầu chia các khoản đóng góp phụng dưỡng ông bà nội lúc tuổi già và các khoản chi phí mai táng, sang cát cho cụ M2, cụ C2, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường, huyện L, tỉnh Bắc Giang trình bày:*

Thực hiện Thông báo số 18/TB-UBND ngày 14/7/2021 của UBND huyện L về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Đường nối QL.37 - QL.17 - ĐT 292 (đoạn V, T, L), tỉnh Bắc Giang, Trung tâm Phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường đã phối hợp với UBND xã D hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thuộc dự án thực hiện kê khai, kiểm kê về đất và tài sản gắn liền với đất. Căn cứ giấy tờ về QSD đất, kết quả kiểm kê về đất và tài sản gắn liền với đất, Trung tâm phát triển quỹ đất đã lập (Dự thảo) phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB tại các thửa đất như sau: Thửa 528, tờ bản đồ 33, diện tích 188,5m², diện tích thu hồi 2,2m², tên chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị C2, con là Nguyễn Minh K đang sử dụng; Thửa 576, tờ bản đồ 33, diện tích 196,9m², diện tích thu hồi 196,9m², tên chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị C2, con là Nguyễn Văn M đang sử dụng; Thửa 348, tờ bản đồ 33, diện tích 213,4m², diện tích thu hồi 213,4m², tên chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị C2, con là Nguyễn Văn S đang sử dụng. Ngày 22/7/2021, Tại Trụ sở UBND xã D, Trung tâm phát triển quỹ đất phối hợp với UBND xã D tổ chức hội nghị lấy ý kiến về Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đường nối QL.37 - QL.17 - ĐT 292 (đoạn V, T, L), tỉnh Bắc Giang, tại hội nghị, các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi đều đồng thuận với (Dự thảo) Phương án bồi thường, hỗ trợ đã được niêm yết công khai, không hộ nào có ý kiến khác.

Ngày 06/8/2021, UBND huyện L ban hành các Quyết định: số 1800/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và số 1806/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để thực hiện dự án Đường nối QL.37 - QL.17 - ĐT 292 (đoạn V, T, L), tỉnh Bắc Giang tại các thửa đất sau: Thửa 528, tờ bản đồ 33, diện tích 188,5m², diện tích thu hồi 2,2m², tên chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị C2, con là Nguyễn Minh K; Thửa 576, tờ bản đồ 33, diện tích 196,9m², diện tích thu hồi 196,9m², tên chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị C2, con là Nguyễn Văn M; Thửa 348, tờ bản đồ 33, diện tích 213,4m², diện tích thu hồi 213,4m², tên chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị C2, con là Nguyễn Văn S. Tại buổi chi trả tiền ngày 21/8/2021, Trung tâm Phát triển quỹ đất đã hướng dẫn các ông Nguyễn Minh K, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn S về việc cung cấp Biên bản họp gia đình cử người đại diện nhận tiền bồi thường hỗ trợ tại các thửa 528, tờ bản đồ 33, diện tích 188,5m², diện tích thu hồi 2,2m². Thửa 576, tờ bản đồ 33, diện tích 196,9m², diện tích thu hồi 196,9m². Thửa 348, tờ bản đồ 33, diện tích 213,4m², diện tích thu hồi 213,4m². Tuy nhiên, các thành viên trong gia đình chưa thống nhất được và có tranh chấp về quyền sử dụng đất. Ngày 27/8/2021 các ông Nguyễn Minh K, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn S đã đồng thuận bàn giao mặt bằng cho Nhà nước để thi công, đảm bảo tiến độ dự án.

Ngày 05/01/2023, UBND huyện L ban hành Quyết định số 6/QĐ-UBND về việc phê duyệt Danh sách hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện hỗ trợ và mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đường nối QL.37 - QL.17 - ĐT 292 (đoạn V, T, L), tỉnh Bắc Giang tại các thửa đất như sau: Thửa 528, tờ bản đồ 33, diện tích 188,5m², diện tích thu hồi 2,2m², tên chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị C2, con là Nguyễn Minh K. Thửa 576, tờ bản đồ 33,

diện tích 196,9m², diện tích thu hồi 196,9m², tên chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị C2, con là Nguyễn Văn M. Thửa 348, tờ bản đồ 33, diện tích 213,4m², diện tích thu hồi 213,4m², tên chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị C2, con là Nguyễn Văn S.

Kết quả thực hiện: Theo quy định tại khoản 3, Điều 30, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư như sau: “3. Trường hợp diện tích thu hồi đất đang có tranh chấp về quyền sử dụng đất mà chưa giải quyết xong thì tiền bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đang tranh chấp đó được chuyển vào Kho bạc Nhà nước chờ sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết xong thì trả cho người có quyền sử dụng đất”. Hiện nay Trung tâm Phát triển quỹ đất đang lưu giữ kinh phí bồi thường, hỗ trợ tại các thửa đất như sau: Thửa 528, tờ bản đồ 33, diện tích 188,5m², diện tích thu hồi 2,2m², kinh phí bồi thường hỗ trợ là 569.360 đồng; thửa 576, tờ bản đồ 33, diện tích 196,9m², diện tích thu hồi 196,9m², kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 54.457.720 đồng; thửa 348, tờ bản đồ 33, diện tích 213,4m², diện tích thu hồi 213,4m² kinh phí bồi thường hỗ trợ là 58.727.920 đồng. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ 03 thửa đất nêu trên là: 113.755.000 đồng. Sau khi có kết quả giải quyết của các cơ quan có thẩm quyền, Trung tâm Phát triển quỹ đất thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB theo quy định.

**Đại diện UBND huyện L, tỉnh Bắc Giang do ông Ngô Ngọc Đ, Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường trình bày:*

Theo hồ sơ địa chính xã D năm 1999, có theo dõi, tại trang số 6, Sổ địa chính có thể hiện hộ bà Nguyễn Thị C2 quản lý và sử dụng các thửa đất nông nghiệp sau: Thửa số 97, tờ bản đồ số 9, diện tích 432m²; thửa số 35, tờ bản đồ số 9, diện tích 96m²; thửa số 24, tờ bản đồ số 9, diện tích 120m²; thửa số 36, tờ bản đồ số 9, diện tích 72m²; thửa số 49, tờ bản đồ số 36, diện tích 235m²; thửa số 287, tờ bản đồ số 20, diện tích 150m². Ngày 22/5/1999 UBND huyện L đã cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị C2 đối với các thửa đất nông nghiệp nêu trên, mục đích sử dụng đất là đất trồng lúa, thời hạn sử dụng đến tháng 12/2012. Việc cấp GCNQSDĐ của UBND huyện cho hộ bà Nguyễn Thị C2 là đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Theo bản đồ đo đạc địa chính chính quy năm 2013 thì các thửa đất nêu trên của hộ bà Nguyễn Thị C2 được đo đạc thể hiện thành các thửa đất sau: Thửa đất số 528, tờ bản đồ số 33, diện tích 188,5m²; Thửa đất số 518, tờ bản đồ số 33, diện tích 124,6m² và thửa đất số 200, tờ bản đồ số 33, diện tích 251,9m² (trong đó có 150m² nằm trong GCNQSDĐ đã cấp năm 1999 và 101,9m² là quỹ đất công ích do UBND xã D quản lý). Hiện các thửa đất này đang do hộ ông K quản lý và sử dụng; Thửa đất số 576, tờ bản đồ số 33, diện tích 196,9m² do hộ ông M đang quản lý và sử dụng; Thửa đất số 348, tờ bản đồ số 33, diện tích 213,4m²; thửa 35, tờ bản đồ số 09 diện tích 96m² (theo bản đồ năm 2013 nay là thửa 520, tờ bản đồ số 33 diện tích 85m²) và thửa đất số 524, tờ bản đồ số 33, diện tích 224,2m² (trong đó có 72m² nằm trong GCNQSDĐ đã cấp năm 1999 và 79m² là quỹ đất công ích do UBND xã D quản lý, diện tích đất còn lại là do gia đình ông S đòi

cho hộ gia đình ông D1 người cùng thôn). Hiện các thửa đất này đang do hộ ông S quản lý và sử dụng. Sau đo đạc bản đồ địa chính thì các thửa đất nêu trên chưa được cấp đổi GCNQSDĐ theo số liệu đo đạc bản đồ mới 2013.

Đối với các thửa đất được cấp GCNQSDĐ đất cho hộ bà Nguyễn Thị C2 ngày 22/5/1999, đến nay đã hết thời gian theo quy định. Do vậy để đảm bảo quyền của người sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên thì đại diện hàng thừa kế theo pháp luật hộ gia đình Nguyễn Thị C2 làm thủ tục với cơ quan cấp có thẩm quyền để tiếp tục được gia hạn thời gian sử dụng đất theo quy định tại Điều 126, Luật Đất đai năm 2013; Điều 74 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Ngày 27/3/2023, Tòa án nhân dân huyện có phối hợp cùng các cơ quan chuyên môn của huyện và UBND xã D tiến hành đo đạc lại hiện trạng các thửa đất nêu trên. Kết quả đo đạc, chồng ghép bản đồ hiện trạng với bản đồ đo đạc năm 2013, cho thấy: Về ranh giới đo vẽ hiện trạng không trùng khớp với ranh giới đo đạc bản đồ năm 2013, có thay đổi trong quá trình sử dụng đất. Tuy nhiên phần thay đổi không lớn. Do vậy đề nghị Tòa án nhân dân huyện căn cứ kết quả theo đo đạc bản đồ năm 2013 làm căn cứ để giải quyết vụ việc theo quy định. Vì sản phẩm đo đạc bản đồ năm 2013 đã được các cơ quan cấp có thẩm quyền kiểm tra, nghiệm thu theo quy định.

Theo GCNQSDĐ đất cấp ngày 25/5/1999 cho hộ bà Nguyễn Thị C2 có thửa đất số 24, tờ bản đồ số 09, diện tích 120m². Sau đo đạc địa chính năm 2012 là thửa đất số 518, tờ bản đồ số 33, diện tích 124,6m² (Diện tích tăng 4,6m² so với GCNQSDĐ đất được cấp là do sai số đo đạc). Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 09, diện tích 72m². Sau đo đạc địa chính năm 2012 là thửa đất số 524, tờ bản đồ số 33, diện tích 224,2m² (Diện tích tăng 152,3m² so với GCNQSDĐ đất được cấp). Tại thời điểm hộ gia đình kê khai cấp GCNQSDĐ đất thì UBND xã D chưa đo đạc bản đồ địa chính chính quy, mặt khác bản đồ được đo đạc trước thời điểm cấp GCNQSDĐ đất là đo bao, diện tích do hộ gia đình tự kê khai đăng ký cấp GCNQSDĐ đất. Do vậy không xác định vị trí cấp GCNQSDĐ đất nằm ở vị trí nào trong thửa đất số 524, tờ bản đồ số 33, diện tích 224,2m². Thửa đất số 287, tờ bản đồ số 20 có diện tích 150m², sau đo đạc địa chính năm 2012 là thửa đất số 200, tờ bản đồ số 39, diện tích 251,9m² (Diện tích tăng 101,9m² so với GCNQSDĐ đất được cấp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã D quản lý). Đối với phần diện tích đất công ích và phần diện tích đổi cho hộ gia đình khác, đề nghị Tòa án nhân dân huyện yêu cầu UBND xã D và hộ gia đình nhận khoán thầu đất công ích, hộ gia đình có liên quan đến việc đổi đất để khoanh vẽ vị trí phần diện tích đất nêu trên.

Đối với việc UBND huyện L cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Nguyễn Thị C2 thửa đất số 287, tờ bản đồ số 20, diện tích 150m² (theo bản đồ địa chính chính lý năm 1988) và cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn M cùng với thửa đất số 287, tờ bản đồ 20, diện tích 144m² khi tờ bản đồ địa chính chính lý năm 1988 tại D chỉ có ghi đến thửa số 285, không thể hiện có thửa đất số 287, tờ bản đồ 20. Về nội dung này UBND huyện có ý kiến: Trước thời điểm cấp GCNQSDĐ thì bản đồ đo đạc chính lý năm 1988 xã D cơ bản là đo bao (không đo chi tiết đến từng

thửa đất nông nghiệp), mặt khác bản đồ tờ số 20 chỉ có ghi đến thửa số 285, diện tích là 47.764m², khi tiến hành kê khai cấp GCNQSD đất UBND xã D đã chỉnh lý lấy số thửa tiếp theo là thửa 287 để cấp GCNQSD đất. Việc UBND huyện cấp GCNQSD đất diện tích 144m² cho hộ ông Nguyễn Văn M và diện tích 150m² cho hộ bà Nguyễn Thị C2 là ở 2 vị trí khác nhau (hai diện tích đất trên không phải là một vị trí).

Đối với nội dung bồi thường giải phóng mặt bằng, đại diện UBND huyện L trình bày ý kiến, quan điểm giống như đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất, xác nhận hiện nay Trung tâm Phát triển quỹ đất đang lưu giữ kinh phí bồi thường, hỗ trợ tại các thửa đất như sau: Thửa 528, tờ bản đồ 33, diện tích 188,5m², diện tích thu hồi 2,2m², kinh phí bồi thường hỗ trợ là 569.360 đồng; Thửa 576, tờ bản đồ 33, diện tích 196,9m², diện tích thu hồi 196,9m², kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 54.457.720 đồng; Thửa đất 348, tờ bản đồ 33, diện tích 213,4m², diện tích thu hồi 213,4m² kinh phí bồi thường hỗ trợ là 58.727.920 đồng. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ 03 thửa đất nêu trên là: 113.755.000 đồng.

Căn cứ vào Luật đất đai năm 1993 và 2013, nguồn gốc, diễn biến việc sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, đề nghị Tòa án nhân dân giải quyết theo quy định của pháp luật, đại diện UBND huyện L xin vắng mặt tất cả quá trình tham gia tố tụng và các phiên tòa xét xử vụ án.

**Đại diện UBND xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang do ông Vũ Hồng Q - Chủ tịch UBND xã D trình bày:*

UBND xã D thống nhất với nội dung, quan điểm của đại diện UBND huyện L đã trình bày đối với nguồn gốc, quá trình sử dụng, việc cấp GCNQSDĐ, thu hồi một phần diện tích đất cấp cho hộ cụ C2. Ngoài ra UBND xã D xác định theo định xuất giao ruộng trên địa bàn thôn C thời điểm năm 1989-1990 mỗi định xuất được giao 12 thước ruộng mùa và 14 thước ruộng chiêm, tổng cộng mỗi định xuất được giao 26 thước ruộng. Tại GCNQSDĐ cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị C2 là 1.105,0m² tương đương với 46,0 thước, ứng với 02 định xuất. Tại thời điểm đó cụ Nguyễn Thị C2 và cụ Nguyễn Văn M2 vẫn ở chung, không ở với người con nào, nên định xuất giao ruộng cho hộ là 02 định xuất, cụ thể là cụ Nguyễn Thị C2 và chồng là Nguyễn Văn M2. Diện tích đất ruộng canh tác trồng lúa của hộ cụ Nguyễn Thị C2 (1.105m² gồm 05 thửa) được giao theo định xuất tại thời điểm năm 1989-1990 ở thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Ngày 22/5/1999 đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số 01169.QSDĐ/254.QĐ-CT. Từ năm 2000, cụ C2 đã giao cho các con làm ruộng trong tổng số 1.105m² mà hộ được giao theo định xuất, cụ thể:

Ông K, bà B2 làm một nửa thửa ruộng số 97, tờ bản đồ số 9, diện tích 432m² thuộc xứ đồng Bãi Mạc (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 528, tờ bản đồ số 33, diện tích 188,5m²); thửa số 287, tờ bản đồ số 20, diện tích 150m² thuộc xứ đồng Bè tre (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 200, tờ bản đồ số 39, diện tích 251,9m², trong đó có 150m² đất được giao theo định xuất, còn lại 101,9m² là đất công ích). Hộ gia đình ông K, bà B2 vẫn canh

tác, sử dụng từ đó đến khi Nhà nước thu hồi một phần diện tích thửa 528 thực hiện dự án làm đường.

Ông M làm một nửa thửa ruộng số 97, tờ bản đồ số 9, diện tích 432m^2 (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 576, tờ bản đồ số 33, diện tích $196,9\text{m}^2$). Hộ gia đình ông M vẫn canh tác, sử dụng từ đó đến khi Nhà nước thu hồi diện tích thửa 576 thực hiện dự án làm đường.

Ông S làm thửa ruộng số 49, tờ bản đồ số 36, diện tích 235m^2 (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 348, tờ bản đồ số 33, diện tích $213,4\text{m}^2$); thửa đất số 36, tờ bản đồ số 09, diện tích $72,0\text{m}^2$ (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 524, tờ bản đồ số 33, diện tích $224,2\text{m}^2$, trong đó có $72,0\text{m}^2$ được giao theo định xuất, $79,0\text{m}^2$ thuộc đất công ích và $73,2\text{m}^2$ đổi cho hộ gia đình khác) và thửa số 35, tờ bản đồ số 09, diện tích 96m^2 (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 520, tờ bản đồ số 33, diện tích $85,0\text{m}^2$). Hộ gia đình ông S vẫn canh tác, sử dụng đến khi Nhà nước thu hồi thửa 348 để thực hiện dự án làm đường.

Căn cứ vào chủ trương thì năm 1998, trên địa bàn xã D đồng loạt tổ chức thực hiện việc kê khai, đề nghị cấp GCNQSDĐ nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân. Hộ gia đình cụ C2 cũng đã thực hiện việc kê khai, đăng ký và được cấp GCNQSDĐ đảm bảo đúng trình tự, thủ tục. Theo quy định thì hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đang sử dụng đất nông nghiệp được Nhà nước giao, công nhận, nhận chuyển quyền sử dụng đất, khi hết thời hạn sử dụng đất thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 126 và khoản 3 Điều 210 của Luật Đất đai mà không phải làm thủ tục điều chỉnh thời hạn sử dụng đất. Đối với trường hợp của hộ cụ C2, những người thừa kế theo pháp luật có thể cử người đại diện hoặc uỷ quyền cho người đứng ra để làm các thủ tục đề nghị gia hạn quyền sử dụng đất theo quy định. Hiện tại UBND xã vẫn căn cứ vào bản đồ đo đạc chính quy năm 2013 để sử dụng trong việc giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến đất đai. Nếu trong quá trình giải quyết có phát sinh khác hoặc không xác định rõ các nội dung liên quan đến ranh giới giữa các thửa đất thì đề nghị phải đo đạc chỉnh lý theo kết quả đo đạc hiện trạng và phải được các bên sử dụng đất liên kề ký giáp ranh công nhận kết quả đo đạc đó. Hiện tại các thửa đất không có tranh chấp với các hộ sử dụng đất liên kề. Do vậy đề nghị Toà án căn cứ kết quả theo đo đạc bản đồ năm 2013 làm căn cứ để giải quyết vụ việc theo quy định, vì sản phẩm đo đạc bản đồ năm 2013 đã được các cơ quan cấp có thẩm quyền kiểm tra, nghiệm thu theo quy định. Đối với nội dung bồi thường giải phóng mặt bằng, UBND xã D có quan điểm thống nhất với nội dung đại diện UBND huyện L đã trình bày.

Căn cứ kết quả đo vẽ hiện trạng sử dụng đất ngày 27/3/2023 và chồng ghép với bản đồ cấp GCNQSDĐ cho thấy có sự tăng, giảm diện tích đất tại các thửa đất, quan điểm của UBND xã D như sau:

Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 09 diện tích 423m^2 (nay là thửa số 528 tờ bản đồ số 33, diện tích $188,5\text{m}^2$ do ông K sử dụng) đã bị thu hồi $2,2\text{m}^2$, diện tích còn lại $186,3\text{m}^2$ và thửa đất số 576 tờ bản đồ số 33, diện tích $196,9\text{m}^2$ do ông M sử

dụng (đã bị thu hồi hết). Diện tích giảm so với GCNQSDĐ được cấp ngày 22/5/1999 mang tên hộ bà Nguyễn Thị C2 là 46,6m², phần diện tích giảm là sai số đo đạc.

Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 có diện tích 96m² (nay là thửa đất số 520, tờ bản đồ số 33, diện tích 85,0m² do ông M đang quản lý sử dụng). Diện tích giảm so với GCNQSDĐ được cấp là 11m², phần diện tích giảm này là sai số đo đạc.

Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 09 có diện tích 120m² ở xứ đồng Đồi Tài, thôn C, xã D (nay là thửa đất số 518, tờ bản đồ số 33, diện tích 124,6m² do ông K, bà B2 quản lý, sử dụng). Diện tích tăng so với GCNQSDĐ là 4,6m² phần diện tích tăng này là sai số đo đạc. Khi cấp GCNQSDĐ năm 1999 không có biên bản đo giao, cũng như các cạnh của thửa đất nên không thể xác định được phần diện tích tăng thêm ở vị trí nào.

Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 09 có diện tích 72m² (nay là thửa đất số 524, tờ bản đồ số 33, diện tích 224,2m² do ông S đang quản lý và sử dụng). Diện tích tăng so với GCNQSDĐ được cấp là 152,3m². Phần diện tích tăng thêm có 79m² thuộc đất công ích và 73,2m² đổi cho hộ gia đình khác. Vị trí phần diện tích 72m² được giao theo GCNQSDĐ ở vị trí nào phải xác định đối với chủ sử dụng đất, vì bản đồ cấp GCNQSDĐ sử dụng bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 1988, cũ rách, không được số hóa, khi cấp GCNQSDĐ do các hộ gia đình, cá nhân tự kê khai theo định xuất của thôn giao, không ghi và xác định vị trí đất công ích và đất được giao nên không thể nắm được. Đối với diện tích đổi của hộ gia đình khác, do các hộ gia đình tự đổi với nhau, UBND xã không nắm được. Đối với phần diện tích đất công ích, hiện chưa xác định được nằm tại vị trí nào trong thửa đất, nội dung này UBND xã sẽ phối hợp với cơ quan đo đạc, thôn C và hộ gia đình để xác định và tách riêng phần diện tích đất công ích.

Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 36 có diện tích 235m² (nay là thửa đất số 348, tờ bản đồ số 33, diện tích 213,4m² đã bị thu hồi), trước khi bị thu hồi do ông S quản lý và sử dụng. Diện tích giảm so với GCNQSDĐ đất được cấp là 21,6m². Phần diện tích giảm này là sai số đo đạc.

Thửa đất số 287, tờ bản đồ số 20, diện tích 150m² (nay là thửa số 200, tờ bản đồ số 39, diện tích 251,9m²). Diện tích tăng so với GCNQSDĐ được cấp là 101,9m² là đất công ích. Hiện chưa xác định được vị trí diện tích đất công ích trên nằm tại vị trí nào trong thửa đất, nội dung này UBND xã sẽ phối hợp với thôn C và hộ gia đình để xác định và tách riêng phần diện tích đất công ích.

Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ C2 và hộ ông M cùng được sử dụng thửa đất số 287, tờ bản đồ số 20, nhưng có diện tích khác nhau là không phải chung thửa đất mà do khu vực đồng chiêm khi đó trên bản đồ chỉ thể hiện chung là một thửa đất, khi kê khai cấp giấy thì Tổ công tác và thôn chia phần diện tích đồng chiêm thành nhiều thửa khác và lấy thêm các số thửa cho chung một vùng hoặc một khu dẫn đến có thể nhiều hộ gia đình, cá nhân đều được cấp có số thửa giống nhau, nhưng diện tích có thể sẽ khác nhau, nên hai diện tích đất trên không phải là một.

Những phần diện tích đất tăng thêm tại thửa đất số 524, thửa đất số 200 và thửa đất số 24 cùng tờ bản đồ số 33 là diện tích quỹ đất nông nghiệp công ích do UBND xã quản lý và đổi đất ruộng cho hộ gia đình khác, không phải là di sản thừa kế, đề nghị Tòa án không đưa phần diện tích đất này vào để chia thừa kế.

UBND xã cung cấp tài liệu kèm theo là bản phô tô những thửa đất có liên quan thuộc các tờ bản đồ 09, 20 và 36 đo đạc chính lý năm 1988 tại các vị trí thửa đất liên quan đến nội dung giải quyết tranh chấp cho Tòa án theo quy định. Đối với tài liệu, chứng cứ, xác định vị trí, mốc giới từng loại đất được giao theo định xuất đã cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Nguyễn Thị C2 năm 1999 và các loại đất khác (bao gồm đất công ích, đất đổi...) đối với các thửa đất nêu trên là không có, chỉ có tờ khai cấp GCNQSDĐ của hộ bà C2 năm 1998. Căn cứ vào Luật đất đai năm 1993, 2003, 2013 và 2024, nguồn gốc, diễn biến việc sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đại diện UBND xã D xin vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử vụ án.

Những người làm chứng trình bày:

**Ông Nguyễn Văn X1 trình bày:* Ông với ông M, ông B có quan hệ họ hàng nội tộc. Từ năm 2007 đến năm 2011 ông làm trưởng thôn Cầu V, xã D và được phân công làm trưởng ban tang lễ của thôn C. Ngày 12/4/2007 cụ C2 chết, ông cùng chính quyền thôn và gia đình đứng ra tổ chức tang lễ cho cụ C2 tại gia đình ông Nguyễn Văn K1 theo truyền thống phong tục, tập quán của địa phương. Tang lễ của cụ C2 có thuê thợ kèn, tổ chức ăn chia buồn và được tổ chức hai ngày gồm một ngày để viếng qua đêm và một ngày đưa tang ra đồng để chôn cất. Ông không biết ai là người bỏ tiền ra để mua áo quan, hương nến, khăn tang, thuê thợ kèn, thuê phong bát, bàn ghế bát đũa để lo đám tang cho cụ C2. Khi cụ C2 chết, tất cả các con của cụ C2 có về chịu tang, thời điểm này anh em ông B, ông M và mọi người trong gia đình hòa thuận, không có tranh chấp gì. Năm 2007 các cụ hay chuẩn bị áo quan đóng trước để sẵn trong nhà để khi chết thì dùng. Khi cụ C2 chết, áo quan mua mới giá tại địa phương khoảng 1.000.000 đồng/1 chiếc. Tổng chi phí lo tang lễ trung bình của người dân ở địa phương từ khoảng 20 đến 25 triệu/đám tang. Mỗi mâm cỗ giá trung bình khoảng 100.000 đồng đến 120.000 đồng. Người đến viếng họ hàng đều làm phong bì viếng trung bình khoảng từ 10.000 đồng đến 20.000 đồng/1 người. Thông thường việc lo tang lễ tại địa phương do con cháu ăn ba bữa chính nên số tiền chi phí bỏ ra sẽ mất nhiều hơn số tiền mọi người phúng viếng, tùy từng gia đình có thể là đủ hoặc đa phần các con phải đóng góp thêm tiền mới đủ để lo các chi phí. Tại thời điểm này chủ yếu là bổ đầu cho con trai đứng ra cùng chịu chi phí, còn con gái là tùy tâm đóng góp.

Khi cụ M2 còn sống, cụ M2 và cụ C2 ở cùng nhau và không ở cùng nhà với con nào. Sau khi cụ M2 chết ngày 15/3/1993, ông không nhớ ai là người đứng ra lo tang lễ cho cụ M2, nhưng theo phong tục của địa phương thì chồng chết trước người vợ sẽ đứng ra lo tổ chức tang lễ cho chồng. Sau khi cụ M2 chết, cụ C2 còn sống, anh em ông B, ông M hòa thuận không có xô sát gì, cũng không có tranh chấp phải trình báo chính quyền thôn giải quyết về ruộng đất của cụ M2 và cụ

C2. Khi còn sống, cụ C2 ở nhà mỗi người con một thời gian gồm ở nhà anh D2 (con trai ông B), sau đó sang ở với nhà ông S một thời gian và trước khi cụ C2 chết thì sang ở nhà ông K1. Ông được biết cụ C2 có tự chia các thửa ruộng giao cho các con làm, nhưng cụ không làm thủ tục chuyển nhượng sang tên trên GCNQSDĐ. Thời điểm cấp GCNQSDĐ, tại thôn C, xã D mỗi định xuất ruộng được giao có diện tích khoảng 552m² (bao gồm cả 3 thửa rau xanh/1 định xuất bằng 72m² diện tích này không phải đóng thuế).

Ngày 11/12/2024 ông Nguyễn Văn M có nhờ ông viết giấy xác nhận năm 2007 ông làm trưởng thôn cầu V, ông đại diện chính quyền thôn C đứng ra tổ chức tang lễ của cụ C2 là đúng. Việc ông viết giấy xác nhận nội dung trên là đúng sự thật khách quan, ông cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời trình bày của mình. Nay ông B và ông M tranh chấp chia di sản thừa kế các thửa ruộng do cụ C2, cụ M2 để lại, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do không liên quan đến việc tranh chấp chia di sản thừa kế giữa ông B và ông M, nay tuổi đã cao, đi lại khó khăn ông xin vắng mặt tất cả các phiên hòa giải, phiên đối chất và các phiên tòa xét xử vụ án trên.

**Ông Ngô Văn H2 trình bày:* Ông là con nuôi của cụ M2 và cụ C2 từ khoảng năm 1972 nhưng không có giấy tờ về việc nhận con nuôi, chỉ đi lại coi cụ M2, cụ C2 là bố mẹ. Ông cam kết nội dung ông viết ký trong Bản khai tài liệu chứng cứ của bị đơn ông Nguyễn Văn M viết ngày 03/11/2024 là chữ viết, chữ ký của ông là đúng. Ông được cụ M2 và cụ C2 nhận nuôi từ khi ông mới khoảng 8 tuổi và đi lại với gia đình, còn thực tế ông ở cùng bố mẹ để ở cùng thôn. Khi cụ C2, cụ M2 còn sống, hai cụ ở riêng không sống chung với người con nào. Ông S, ông M, ông K1 đã cấy các thửa ruộng của các cụ, mang thóc đến để nuôi phụng dưỡng hai cụ là đúng. Năm 1993 khi cụ M2 chết, cụ C2 và ông M3 đứng ra lo tang lễ cho cụ M2. Anh chị em trong gia đình có họp bàn lo tang lễ cho cụ M2 tại nhà của ông M3 nhưng khi họp chỉ bàn miệng, không lập văn bản. Số tiền chi phí lo tang lễ cho cụ M2 cũng như việc đóng góp của từng người để lo tang lễ cho cụ M2 ông không nắm được. Sổ sách theo dõi có ông S và cháu M1 là con của ông K1 ghi chép. Theo phong tục tập quán, khi cụ M2 chết thì cụ C2 đứng ra lo tang lễ cho chồng. Ông có tự nguyện đóng góp số tiền là 1.000.000 đồng đưa cho cụ C2 để lo tang cho bố nuôi, đối với số tiền đóng góp này ông không có yêu cầu gì, ông cũng không xin hưởng di sản thừa kế của cụ M2.

Năm 1993 chi phí trung bình để lo cho một đám tang theo phong tục của địa phương khoảng 35 đến 40 triệu đồng. Ông được biết áo quan đóng sẵn cho cụ M2 đã bị mục nên có đi mua áo quan khác, ai là người đi mua áo quan và giá tiền bao nhiêu ông không nắm được, các chi phí mua khăn trắng, vàng hương nến, rượu chè...ông không được biết. Cụ M2 chết có tổ chức ăn uống khoảng 2,5 ngày, mỗi mâm cỗ giá bao nhiêu tiền ông biết, thời điểm này khi đi viếng chỉ đến thấp hương hoa không có phong bì. Cụ M2 chết ông B có về chịu tang, ông B có đóng góp tiền để lo tang cho cụ M2 hay không ông không biết. Cụ M2 có để lại khoản nợ nào không ông không nắm được. Năm 2007 cụ C2 chết, tang lễ được tổ chức tại nhà của ông K1, anh chị em trong gia đình có họp bàn nhưng không lập văn

bản gì. Ông có được dự họp bàn về việc tổ chức lo tang lễ cho cụ C2. Ông được biết ông S, ông M, ông K1 là người đứng ra lo tang lễ cho cụ C2, các khoản đóng góp lo tang lễ như thế nào ông không nắm được. Ông có đưa cho ông K1 số tiền 1.500.000 đồng để lo tang lễ cho cụ C2, số tiền này ông không yêu cầu gì, cũng không yêu cầu chia di sản của cụ C2 để lại. Số tiền mua áo quan, khăn trắng, nến vàng hương đồ khâm niệm, chè thuốc do ông H3 đi mua. Đám tang của cụ C2 có tổ chức ăn uống theo phong tục truyền thống tại địa phương khoảng 2,5 ngày, ăn tại gia đình nhà ông K1, giá mỗi mâm cỗ theo ông khoảng 600.000 đồng, tiền lễ viếng được bao nhiêu tiền ông không được biết. Khi cụ C2 chết mọi người đến viếng đều có phong bì, ông B có về chịu tang, ông B có đóng góp tiền để lo tang cho cụ C2 không và cụ C2 có để lại khoản nợ nào không ông không được biết. Nay ông B đề nghị chia di sản thừa kế do cụ M2 và cụ C2 để lại, ông không có yêu cầu gì. Do không liên quan đến việc tranh chấp, tuổi đã cao, đi lại khó khăn ông xin vắng mặt tất cả các phiên hòa giải, phiên đối chất và các phiên tòa xét xử vụ án.

**Ông Nguyễn Văn N2 trình bày:* Ông với ông Nguyễn Văn M là bạn cùng đi bộ đội. Ngày 23/02/1993 ông có bán cho ông M một con lợn thịt nặng 54kg giá là 648.000 đồng để lo tang cho cụ Nguyễn Văn M2. Ông M là người trả tiền cho ông, nguồn tiền để ông M thanh toán ông không nắm được. Do không liên quan đến việc tranh chấp chia di sản thừa kế giữa ông B và ông M và nay tuổi đã cao đi lại khó khăn ông xin vắng mặt tất cả các phiên hòa giải, phiên đối chất và các phiên tòa xét xử vụ án trên.

**Bà Bùi Thị L2 trình bày:* Bà có làm phong bật, bàn ghế và cho thuê âm chén, bát đĩa cho ông M tại gia đình nhà ông K1 lo đám tang cụ Nguyễn Thị C2 chết ngày 12/4/2007 với số tiền là 2.500.000 đồng. Số tiền này ông K1 đã trả cho bà và bà đã nhận đủ. Bà L2 có đơn xin vắng mặt trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

**Anh Nguyễn Văn M1 trình bày:* Gia đình anh có nuôi được một con lợn khoảng 100kg, ngày 12/4/2007 anh có bán cho ông M, ông S, ông K1 và đem thịt lợn tại nhà ông K1 với giá 3.000.000 đồng. Anh xin vắng mặt tất cả quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án.

**Ông Nguyễn Văn H3 trình bày:* Ông có làm dịch vụ thợ kèn giá 2.000.000 đồng, tiền khăn trắng 300 chiếc với giá 2.000 đồng/1 chiếc, số tiền là 600.000 đồng, tiền quan tài 2.500.000 đồng, tiền vàng hương 150.000 đồng. Tổng cộng số tiền nhận dịch vụ là 5.250.000 đồng. Ông H3 xin vắng mặt tất cả quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án.

**Ông Nguyễn Văn H4 trình bày:* Năm 1991 ông làm trưởng thôn Cầu V, xã D đến năm 2000 thì ông nghỉ không làm trưởng thôn mà chuyển sang làm Công an viên. Ông được biết việc chia ruộng tại thời điểm này là chia theo khẩu có mặt tại địa phương thôn đang quản lý, một khẩu vụ chiêm được chia ruộng là 14 thước, một khẩu vụ mùa được chia ruộng là 12 thước. Tại thời điểm chia ruộng không có ông B, vì ông B không có mặt tại địa phương.

**Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp, kết quả định giá tài sản như sau:*

Hộ ông K1, bà B2 quản lý, canh tác một nửa thửa ruộng số 97, tờ bản đồ số 9 diện tích 432m² ở xứ đồng Bãi Mạc (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa 528, tờ bản đồ số 33, diện tích 188,5m²); thửa đất số 24, tờ bản đồ số 09 có diện tích 120m² ở xứ đồng Đồi Tài; (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 518, tờ bản đồ số 33, diện tích 124,6m²); thửa đất số 287, tờ bản đồ số 20 có diện tích 150m² ở xứ đồng Bè Tre. (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa số 200, tờ bản đồ số 39, diện tích 251,9m², trong đó có 150m² đất được giao theo định xuất, còn lại 101,9m² là đất công ích). Nhà nước đã thu hồi diện tích 2,2m² thuộc thửa 528, tờ bản đồ số 33 để thực hiện dự án Đường N.37 - QL.17 - ĐT 292 (đoạn V, T, L), số tiền bồi thường, hỗ trợ là 569.360 đồng.

Hộ ông M quản lý, canh tác một nửa thửa ruộng số 97, tờ bản đồ số 9 diện tích 432m² ở xứ đồng Bãi Mạc (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa 576, tờ bản đồ số 33, diện tích 196,9m²). Nhà nước đã thu hồi diện tích 196,9m² thuộc thửa 576, tờ bản đồ số 33 để thực hiện dự án Đường N.37 - QL.17 - ĐT 292 (đoạn V, T, L), số tiền bồi thường, hỗ trợ là 54.457.720 đồng

Hộ ông S quản lý, canh tác thửa ruộng số 49, tờ bản đồ số 36 có diện tích 235m² ở xứ đồng Dãy Dưới (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 348, tờ bản đồ số 33, diện tích 213,4m²); thửa số 36 tờ bản đồ số 09 có diện tích 72m² ở xứ đồng Đồi Tài (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 524, tờ bản đồ số 33, diện tích 224,2m² trong đó có 72,0m² được giao theo định xuất, 79,0m² thuộc đất công ích, 73,2m² đổi cho hộ gia đình ông D1 ở cùng thôn); và thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 có diện tích 96m² ở xứ đồng Đồi Tài (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 520, tờ bản đồ số 33, diện tích 85,0m²). Nhà nước đã thu hồi diện tích 213,4m² thuộc thửa 348, tờ bản đồ số 33 để thực hiện dự án Đường N.37 - QL.17 - ĐT 292 (đoạn V, T, L), số tiền bồi thường, hỗ trợ là 58.727.920 đồng. Hiện những người quản lý, sử dụng đất bị thu hồi đã bàn giao mặt bằng kinh phí bồi thường, hỗ trợ 03 thửa đất trên là 113.755.000 đồng vẫn đang được Trung tâm quỹ đất huyện L, quản lý, chưa chi trả vì có tranh chấp.

Thửa đất là di sản thừa kế do cụ Nguyễn Văn M2 và cụ Nguyễn Thị C2 để lại đều là đất trồng lúa, được định giá theo thị trường là 300.000 đồng/1m². Diện tích các thửa đất còn lại là 613,3m² có trị giá là 183.990.000 đồng.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 09/6/2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 32a/2025/QĐSCBSBA ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh) đã căn cứ Điều 633, 634, 635, 674, 675, 676 của Bộ luật dân sự 2005; Các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, điểm b khoản 1 Điều 688, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật tố

tụng dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội, Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Văn M2 và cụ Nguyễn Thị C2.

1.1. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn S và yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Vũ Thị B2 về yêu cầu chia số tiền công sức đóng góp phụng dưỡng cụ Nguyễn Văn M2, cụ Nguyễn Thị C2 khi còn sống là 122.400.000đ (Một trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng), tiền chi phí lo mai táng sang cát cho cụ Nguyễn Văn M2 là 35.800.000đ (Ba mươi lăm triệu, tám trăm nghìn đồng) và số tiền chi phí lo mai táng sang cát cho cụ Nguyễn Thị C2 là 76.100.000đ (Bảy mươi sáu triệu, một trăm nghìn đồng) cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn M2 và cụ Nguyễn Thị C2.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn S.

Xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ là 44.612.720đ (Bốn mươi bốn triệu, sáu trăm mười hai nghìn, bảy trăm hai mươi đồng) do Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường huyện L đang giữ trả lại cho ông Nguyễn Văn M.

Xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ là 48.057.920đ (Bốn mươi tám triệu, không trăm năm mươi bảy nghìn, chín trăm hai mươi đồng) do Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường huyện L đang giữ trả lại cho ông Nguyễn Văn S.

1.3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Vũ Thị B2.

Xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ là 459.360đ (Bốn trăm năm mươi chín nghìn, ba trăm sáu mươi đồng) do Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường huyện L đang giữ trả lại cho bà Vũ Thị B2.

1.4. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn M2 và cụ Nguyễn Thị C2 là diện tích đất ruộng canh tác đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01169.QSDĐ/254.QĐ.CT ngày 22/5/1999 cho hộ bà Nguyễn Thị C2 được quyền sử dụng 1.105m² (nay diện tích thực tế là 1.025,8m²) đất trồng lúa tại thôn C, xã D, huyện L, tỉnh Bắc Giang gồm các thửa: Một nửa thửa ruộng số 97, tờ bản đồ số 9 diện tích 432m² ở xứ đồng B, thôn C, xã D (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa 528, tờ bản đồ số 33, diện tích là 188,5m², Nhà nước đã thu hồi 2,2m² diện tích đất còn lại sau khi bị thu hồi là 186,3m²); thửa đất số 24, tờ bản đồ số 09 có diện tích 120m² ở xứ đồng Đồi Tài, thôn C, xã D; (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 518, tờ bản đồ số 33); thửa đất số 287, tờ bản đồ số 20 có diện tích 150m² ở xứ đồng Bè Tre. (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa số 200, tờ bản đồ số 39); thửa ruộng số 36 tờ bản đồ số 09 có diện tích 72m² ở xứ đồng Đồi Tài (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là

thửa đất số 524, tờ bản đồ số 33); thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 có diện tích 96m^2 ở xứ đồng Đồi Tài (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 520, tờ bản đồ số 33, diện tích $85,0\text{m}^2$).

Tổng cộng diện tích đất các thửa ruộng còn lại xác định là $613,3\text{m}^2$, trị giá bằng tiền là 183.990.000đ (Một trăm tám mươi ba nghìn, chín trăm chín mươi nghìn đồng) là di sản của cụ Nguyễn Văn M2 và cụ Nguyễn Thị C2 để lại.

Và tổng cộng diện đất bị Nhà nước thu hồi là $412,5\text{m}^2$ (Bao gồm: Một nửa thửa ruộng số 97, tờ bản đồ số 09 diện tích 432m^2 ở xứ đồng B, thôn C, xã D (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa 576, tờ bản đồ số 33, diện tích $196,9\text{m}^2$). Nhà nước đã thu hồi diện tích $196,9\text{m}^2$ số tiền bồi thường về đất là 9.845.000 đồng; một nửa thửa ruộng số 97, tờ bản đồ số 09 diện tích 432m^2 ở xứ đồng B, thôn C, xã D (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa 528, tờ bản đồ số 33). Nhà nước đã thu hồi diện tích $2,2\text{m}^2$, số tiền bồi thường về đất là 110.000 đồng; và thửa ruộng số 49, tờ bản đồ số 36 có diện tích 235m^2 ở xứ đồng Dãy Dưới (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 348, tờ bản đồ số 33, diện tích thực tế là $213,4\text{m}^2$). Nhà nước đã thu hồi diện tích $213,4\text{m}^2$ số tiền bồi thường về đất là 10.670.000 đồng).

Tổng số tiền Nhà nước bồi thường về đất xác định là 20.625.000đ (Hai mươi triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) để thực hiện dự án Đường nối QL.37 - QL.17 - ĐT 292 (đoạn V, T, L) là di sản của cụ Nguyễn Văn M2 và cụ Nguyễn Thị C2 để lại.

Tổng cộng di sản do cụ Nguyễn Văn M2 và cụ Nguyễn Thị C2 để lại bằng tổng số tiền là 204.615.000đ (Hai trăm linh tư triệu, sáu trăm mười lăm nghìn đồng).

Những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn M2 và cụ Nguyễn Thị C2 gồm 07 người: Ông Nguyễn Văn M3; ông Nguyễn Minh K; ông Nguyễn Văn B; bà Nguyễn Thị N; ông Nguyễn Văn M; ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị V.

Tổng số tiền là 204.615.000đ (Hai trăm linh tư triệu, sáu trăm mười lăm nghìn đồng) chia thành 07 phần bằng nhau, 07 người thừa kế mỗi người được hưởng 01 phần bằng nhau trị giá bằng tiền là 29.230.714đ (Hai mươi chín triệu, hai trăm ba mươi nghìn, bảy trăm mười bốn đồng).

Ông Nguyễn Văn M3 (chết ngày 20/11/2020) chia cho những người thuộc hàng kế thừa kế thứ nhất của ông M3 gồm 08 người là bà Ngô Thị B3, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn X, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị S1, chị Nguyễn Thị C1, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị H, tương ứng kỷ phần mỗi người được hưởng bằng số tiền là 3.653.839đ (Ba triệu, sáu trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm ba mươi chín đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện của những người thừa kế anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn X, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị S1, chị Nguyễn Thị C1, anh Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Thị H về việc giao phân di sản được hưởng của

những người này bằng tổng số tiền là 25.576.874đ (Hai mươi lăm triệu, năm trăm bảy mươi sáu nghìn, tám trăm bảy mươi tư đồng) cho bà Ngô Thị B3.

Ông Nguyễn Minh K (chết ngày 27/02/2023) chia cho những người thuộc hàng kế thừa kế thứ nhất của ông K gồm 05 người là bà Vũ Thị B2, anh Nguyễn Văn M1, chị Nguyễn Thị B4, chị Nguyễn Thị V1, chị Nguyễn Thị H1 tương ứng mỗi kỹ phần bằng số tiền là 5.846.142đ (Năm triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn, một trăm bốn mươi hai đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện của những người thừa kế gồm anh Nguyễn Văn M1, chị Nguyễn Thị B4, chị Nguyễn Thị V1, chị Nguyễn Thị H1 về việc giao phần di sản được hưởng của những người này tính bằng số tiền là 23.384.571đ (Hai mươi ba triệu, ba trăm tám mươi tư nghìn, năm trăm bảy mươi một đồng) cho bà Vũ Thị B2 quản lý, sử dụng và đăng ký quyền sử dụng đất.

- Giao quyền sử dụng đất cho bà Vũ Thị B2 nằm trong GCNQSD đất số 01169.QSĐĐ/254.QĐ.CT ngày 22/5/1999 đã được UBND huyện L cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C2 gồm 03 thửa cụ thể như sau:

Một nửa thửa ruộng số 97, tờ bản đồ số 09 diện tích 432m² ở xứ đồng B, thôn C, xã D (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa 528, tờ bản đồ số 33, diện tích 186,3m²). Trị giá 55.890.000đ (Năm mươi lăm triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng); Thửa đất ruộng số 24, tờ bản đồ số 09 có diện tích 120m² ở xứ đồng Đồi Tài, thôn C, xã D (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 518, tờ bản đồ số 33). Trị giá là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) và thửa đất ruộng số 287, tờ bản đồ số 20 có diện tích 150m² ở xứ đồng Bè Tre. (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa số 200, tờ bản đồ số 39, trong đó có 150m² đất được giao theo định xuất). Trị giá là 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng). Tổng diện tích đất ruộng bà Vũ Thị B2 được giao quyền sử dụng đất là 456,3m² tính giá trị bằng tiền là 136.890.000đ (Một trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi đồng).

- Giao quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn S nằm trong GCNQSD đất số 01169.QSĐĐ/254.QĐ.CT ngày 22/5/1999 đã được UBND huyện L cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C2 gồm 02 thửa ruộng cụ thể như sau:

Thửa đất ruộng số 36 tờ bản đồ số 09, diện tích 72m² ở xứ đồng Đồi Tài (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 524, tờ bản đồ số 33, trong đó có 72m² được giao theo định xuất). Trị giá 21.600.000đ (Hai mươi một triệu, sáu trăm nghìn đồng) và thửa đất ruộng số 35, tờ bản đồ số 09 có diện tích 96m² ở xứ đồng Đồi Tài (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa đất số 520, tờ bản đồ số 33, diện tích thực tế là 85,0m²). Trị giá 25.500.000đ (Hai mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng). Tổng diện tích đất ruộng ông Nguyễn Văn S được giao quyền quản lý sử dụng đất là 157m² trị giá bằng tiền là 47.100.000đ (Bốn mươi bảy triệu, một trăm nghìn đồng).

Buộc bà Vũ Thị B2 phải trả các bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị V, bà Ngô Thị B3 mỗi người số tiền kỹ phần thừa kế được hưởng là 29.230.700đ (Hai mươi chín triệu, hai trăm ba mươi nghìn, bảy trăm đồng).

Buộc bà Vũ Thị B2 phải trả ông Nguyễn Văn M số tiền kỷ phần thừa kế là 19.385.700đ (Mười chín triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn, bảy trăm đồng), phải trả ông Nguyễn Văn B số tiền kỷ phần thừa kế là 453.468đ (Bốn trăm năm mươi ba nghìn, bốn trăm sáu mươi tám đồng).

Ông Nguyễn Văn B được nhận số tiền 28.661.354đ (Hai mươi tám triệu, sáu trăm sáu mươi một nghìn, ba trăm năm mươi tư đồng) tại Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường huyện L do ông Nguyễn Văn S phải trả.

Ông Nguyễn Văn B được nhận số tiền 569.360đ (Năm trăm sáu mươi chín nghìn, ba trăm sáu mươi đồng) từ Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường huyện L do bà Vũ Thị B2 phải trả.

Ông Nguyễn Văn M được nhận số tiền 54.457.720đ (Năm mươi tư triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, bảy trăm hai mươi đồng) từ Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường, huyện L (trong đó có 9.845.000 đồng là số tiền kỷ phần thừa kế được hưởng và 44.612.720 đồng là tiền bồi thường, hỗ trợ).

Ông Nguyễn Văn S được nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ là 30.066.566đ (Ba mươi triệu, không trăm sáu mươi sáu nghìn, năm trăm sáu mươi sáu đồng) tại Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường, huyện L.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn S, bà Vũ Thị B2 có nghĩa vụ phối hợp thôn C và Ủy ban nhân dân xã, cơ quan đo đạc để xác định và tách riêng phần diện tích đất công ích, đăng ký kê khai để được cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh hoặc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

+ Ngày 21/6/2025, ông Nguyễn Văn M kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông như chấp nhận giải quyết số thóc ông đã làm để nuôi cù M2, cù C2, số tiền ông bỏ ra để lo chi phí mai táng, xây mộ cho cù C2, cù M2 và đề nghị chia di sản bằng hiện vật cho các đồng thừa kế, tính giá đất theo bảng giá đất nhà nước quy định là 60.000 đồng/01m².

+ Ngày 21/6/2025, ông Nguyễn Văn S kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông như chấp nhận giải quyết số thóc ông đã làm để nuôi cù M2, cù C2, số tiền ông bỏ ra để lo chi phí mai táng, xây mộ cho cù C2, cù M2 và đề nghị chia di sản bằng hiện vật cho các đồng thừa kế, tính giá đất theo bảng giá đất nhà nước quy định là 60.000 đồng/01m² và ông không đồng ý chịu chi phí định giá, thẩm định tài sản, yêu cầu Tòa án buộc ông B phải chịu toàn bộ chi phí trên.

+ Ngày 23/6/2025, bà Vũ Thị B2 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ

thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà như chấp nhận giải quyết số thóc bà đã làm để nuôi cụ M2, cụ C2, số tiền bà bỏ ra để lo chi phí mai táng, xây mộ cho cụ C2, cụ M2 và đề nghị chia di sản bằng hiện vật cho các đồng thừa kế, tính giá đất theo bảng giá đất nhà nước quy định là 60.000 đồng/01m² và ông không đồng ý chịu chi phí định giá, thẩm định tài sản, yêu cầu Toà án buộc ông B phải chịu toàn bộ chi phí trên.

+ Ngày 24/6/2025 ông Nguyễn Văn B kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm với lý do Toà án sơ thẩm chỉ xác định tiền đền bù đất để chia di sản cho các thừa kế là không đúng. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, xác định toàn bộ số tiền bồi thường (trừ tiền bồi thường cây trồng hàng năm) là di sản thừa kế và chia theo luật cho các đồng thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B, ông M, ông S không rút kháng cáo, không rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được việc giải quyết tranh chấp. Bà B2 không rút kháng cáo nhưng vắng mặt tại phiên tòa xét xử không có lý do, không có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ông B và Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông B trình bày, tranh luận: Các yêu cầu của ông M, ông S về việc tính chi phí chăm sóc, nuôi bố mẹ, cho phí mai táng phí là không đúng, không có căn cứ vì khi cụ C2, cụ M2 còn sống, những người con được các cụ giao đất có trách nhiệm trả thóc cho các cụ theo yêu cầu của các cụ. Khi cụ M2, cụ C2 chết các con đều hoà thuận, cùng chịu trách nhiệm đóng góp lo tang cho bố, mẹ, các bảng kê chi phí, người làm chứng do ông M, ông S đưa ra không hợp pháp. Vì vậy đề nghị không chấp nhận các yêu cầu phản tố của ông M, ông S, bà B2. Đối với việc ông M, ông S yêu cầu chia diện tích đất canh tác bằng hiện vật là không phù hợp vì các thửa đất của cụ C2, cụ M2 còn lại đều nhỏ, không đủ điều kiện chia cho tất cả các con bằng hiện vật theo quy định của luật đất đai, do đó đề nghị không chấp nhận ý kiến này. Đối với số tiền bồi thường diện tích đất bị thu hồi, trừ số tiền đền bù hoa màu trồng trên đất cho người canh tác, còn lại ông B yêu cầu phải xác định là di sản thừa kế để chia, vì tiền đền bù gồm tiền đất, các khoản hỗ trợ khác phải được đền bù cho người có ruộng, khi người đó chết thì người thừa kế được hưởng, không thể bồi thường cho người canh tác vì như thế là không đúng. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện, kháng cáo của ông B, không chấp nhận các yêu cầu phản tố, kháng cáo của ông M, ông S.

Ông M và Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn M trình bày: Giữ nguyên các quan điểm, ý kiến như ở cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) chấp nhận kháng cáo của ông M về việc chia di sản thừa kế bằng hiện vật, chia đất cho cả ông B5, đề nghị tính giá đất theo quy định của nhà nước và chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M đối với số tiền ông M đã bỏ ra chi phí nuôi bố, mẹ và chi lo mai táng, chi phí khi bốc mộ, xây mộ cho bố, mẹ. Những người được hưởng thừa kế cùng phải chịu trách nhiệm với bố mẹ. Các nội dung khác Toà án sơ thẩm đã xem xét ông không có ý kiến gì.

Ông S: Không đồng ý việc chia di sản bằng tiền cho ông B và các ông, bà khác. Nay diện tích đất còn lại 613,3m² yêu cầu chia đều bằng đất cho các đồng thừa kế. Đối với số tiền nhận đền bù diện tích đất bị thu hồi thì nhất trí với cấp sơ thẩm. Đối với các yêu cầu về chi phí chăm sóc, nuôi cha mẹ, mai táng phí như đã yêu cầu đề nghị HĐXX xem xét. Ông không đồng ý việc tuyên buộc ông phải chịu tiền chi phí đo đạc, thẩm định tài sản, ông B yêu cầu thì ông B phải chịu.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa và tại phiên tòa, HĐXX, thư ký đã thực hiện đúng, đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là: BLTTDS). Sau khi xem xét yêu cầu kháng cáo của các ông, bà trên, các tài liệu, chứng cứ các bên cung cấp, kết quả đo đạc, thẩm định tài sản, đại diện Viện kiểm sát xác định không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông B, ông M, ông S, đề nghị HĐXX phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308, điều 313 BLTTDS, xử: không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn M, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 09/6/2025, quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 32a/2025/QĐSCBSBA ngày 16/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang. Đối với kháng cáo của bà Vũ Thị B2, đề nghị đình chỉ theo quy định tại khoản 5 điều 308 BLTTDS. Các ông, bà trên là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, các luật sư có mặt, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do, HĐXX căn cứ Điều 296 BLTTDS xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Ông Nguyễn Văn Văn B, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn S kháng cáo trong thời hạn, HĐXX chấp nhận xem xét kháng cáo của ông B, ông M, ông S theo quy định.

[3]. Đối với bà Vũ Thị B2 kháng cáo trong thời hạn luật định, tuy nhiên tại phiên tòa ngày 04/9/2025 và phiên tòa ngày 19/9/2025 vắng mặt không có lý do, HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà B2 theo khoản 5 điều 308 BLTTDS.

[4]. Xét nội dung vụ án:

[5]. Cụ Nguyễn Văn M2, sinh năm 1917 (chết ngày 15/3/1993) và cụ Nguyễn Thị C2, sinh năm 1913 (chết ngày 28/5/2007), sinh được 07 người con gồm: ông Nguyễn Văn M3, sinh năm 1933 (chết ngày 20/11/2020); ông Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/12/1940 (chết ngày 27/02/2023); ông Nguyễn Văn B, sinh ngày 01/01/1940; bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1949; ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1953; ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1961. Ngoài 07 người con chung kể trên, cụ M2 và cụ C2 không có người con riêng hay con nuôi nào khác. Như vậy hàng thừa kế thứ nhất của cụ M2 và cụ C2

gồm 07 người con có tên trên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự.

[6]. Cụ M2 và cụ C2 chết đều không để lại di chúc, di sản của cụ M2, cụ C2 để lại là diện tích đất ruộng canh tác trồng lúa 1.105m² tại thôn C, xã D, huyện L đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số 01169.QSDĐ/254.QĐ-CT ngày 22/5/1999 cho hộ bà Nguyễn Thị C2, gồm các thửa đất ruộng sau: thửa số 97, tờ bản đồ số 9, diện tích 432m²; thửa số 35, tờ bản đồ số 9, diện tích 96m²; thửa số 24, tờ bản đồ số 9, diện tích 120m²; thửa số 36, tờ bản đồ số 9, diện tích 72m²; thửa số 49, tờ bản đồ số 36, diện tích 235m²; thửa số 287, tờ bản đồ số 20, diện tích 150m² (Số liệu lấy theo sổ bộ thuế năm 1993, sổ địa chính, bản đồ đo đạc năm 1978 được chỉnh lý năm 1983), thời hạn sử dụng đều đến tháng 12/2012.

[7]. Các thửa đất trên do các con cụ C2, cụ M2 quản lý, canh tác cụ thể như sau:

Hộ ông K, vợ là bà B2 quản lý, canh tác một nửa thửa ruộng số 97, tờ bản đồ số 9 thuộc xứ đồng Bãi Mạc (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa số 528, tờ bản đồ số 33, diện tích 188,5m²) và thửa số 287, tờ bản đồ số 20, diện tích 150m² thuộc xứ đồng Bè Tre (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa số 200, tờ bản đồ số 39, diện tích 251,9m², trong đó có 150m² đất được giao theo định xuất của hộ cụ C2 và 101,9m² là đất công ích).

Hộ ông M quản lý, canh tác một nửa thửa ruộng số 97, tờ bản đồ số 9 (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa số 576, tờ bản đồ số 33, diện tích 196,9m²).

Hộ ông S quản lý, canh tác thửa ruộng số 49, tờ bản đồ số 36, diện tích 235m² (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa số 348, tờ bản đồ số 33, diện tích 213,4m²); thửa đất số 36, tờ bản đồ số 9, diện tích 72,0m² (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa số 524, tờ bản đồ số 33, diện tích 224,2m², trong đó có 72,0m² được giao theo định xuất, 79,0m² đất công ích và 73,2m² đất đổi cho hộ gia đình khác); thửa số 35, tờ bản đồ số 9, diện tích 96m² (theo bản đồ đo đạc năm 2013 nay là thửa số 520, tờ bản đồ số 33, diện tích 85,0m²).

[8]. Nhà nước đã thu hồi một phần diện tích đất của hộ cụ C2 để thực hiện dự án Đường nối QL.37 - QL.17 - ĐT 292 (đoạn V, T, L) cụ thể như sau: diện tích đất 2,2m² thuộc thửa 528, tờ bản đồ số 33, số tiền bồi thường, hỗ trợ là 569.360 đồng; diện tích đất 213,4m² thuộc thửa 348, tờ bản đồ số 33, số tiền bồi thường, hỗ trợ 58.727.920 đồng; diện tích đất 196,9m² của thửa số 576, tờ bản đồ số 33, diện tích 196,9m², số tiền bồi thường, hỗ trợ là 54.457.720 đồng. Tổng số tiền bồi thường 113.755.000 đồng vẫn đang được Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện L quản lý, chưa chi trả do tranh chấp.

[9]. Như vậy, di sản hiện còn của M2 và cụ C2 là các thửa đất canh tác gồm: Thửa số 528, tờ bản đồ số 33, diện tích 186,3m²; Thửa số 520, tờ bản đồ số 33, diện tích 85m²; Thửa số 518, tờ bản đồ số 33, diện tích 120m²; Thửa số 524, tờ bản đồ số 33, diện tích 72m²; Thửa số 200, tờ bản đồ số 33, diện tích 150m². Tổng diện tích là 613,3m² và số tiền bồi thường thu hồi đất.

[10]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn B:

[11]. Đối với diện tích đất 613,3m² còn lại của cụ M2, cụ C2 là di sản để chia thừa kế, ông S, ông M yêu cầu chia đều diện tích đất ruộng trên cho cả 7 người con bằng hiện vật. HĐXX thấy, theo quy định tại khoản 1 điều 7 Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh B quy định về hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đất trên địa bàn tỉnh đã xác định “Đối với thửa đất trồng cây hàng năm, diện tích tối thiểu của thửa đất còn lại và thửa đất mới sau khi tách thửa là 500 m² (năm trăm mét vuông)”. Như vậy, căn cứ hiện trạng, diện tích các thửa đất còn lại của cụ M2, cụ C2 do ông S, bà B2 đang quản lý, sử dụng đều không đảm bảo điều kiện tách thửa theo quy định trên, do đó HĐXX thấy cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến, yêu cầu này của ông M, ông S, bà B2 và giao cho ông S có quyền sử dụng đối với thửa đất nông nghiệp số 35, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa đất số 520, tờ bản đồ số 33) và thửa đất số 36, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa đất số 524, tờ bản đồ số 33), giao bà B2 có quyền sử dụng một nửa thửa đất nông nghiệp số 97, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa đất số 528, tờ bản đồ số 33), thửa đất số 24, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa đất số 518, tờ bản đồ số 33), thửa đất số 287, tờ bản đồ số 20 (nay là thửa đất số 200, tờ bản đồ số 39), đồng thời buộc ông S, bà B2 trích chia chênh lệch bằng tiền trả cho các đồng thừa kế khác là hoàn toàn phù hợp với khoản 2 điều 660 BLDS; Điều 220 Luật đất đai năm 2024. Do vậy, HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông S, ông M.

[12]. Đối với việc ông M, ông S kháng cáo không đồng ý tính giá trị đất là 300.000 đồng/01m², yêu cầu tính theo giá quy định của UBND tỉnh B là 60.000 đồng/01m². Về việc xác định giá đất, HĐXX thấy cấp sơ thẩm đã thành lập Hội đồng định giá, kết quả định giá tài sản đã xác định giá đất nông nghiệp theo quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND tỉnh B là 60.000 đồng/01m² và định giá đất theo giá giao dịch thực tế tại địa phương là 300.000 đồng/01m². Căn cứ kết quả định giá trên, HĐXX cấp sơ thẩm đã tính giá đất nông nghiệp (là di sản thừa kế của cụ M2, cụ C2) theo giá giao dịch thực tế tại địa phương là hoàn toàn phù hợp quy định tại mục 2 điều 2 thông tư 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP-BTC ngày 28/3/2014 “Việc định giá tài sản được thực hiện dựa trên các tiêu chuẩn kỹ thuật, thực trạng của tài sản, phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản tại thời điểm định giá” và điều 158 Luật đất đai năm 2024; Điều 30 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính Phủ quy định về giá đất. Do vậy, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông M, ông S.

[13]. Đối với số tiền bồi thường đất: Căn cứ tài liệu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước, Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông tổng số tiền bồi thường khi thu hồi các thửa đất cụ thể như sau:

+ Thửa 528, tờ bản đồ số 33 (bà B2 quản lý), thu hồi diện tích 2,2m². Kinh phí bồi thường là 569.360 đồng. Trong đó: bồi thường đất: 110.000 đồng; Bồi thường cây trồng trên đất: 19.360 đồng; Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất:

22.000 đồng; Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 330.000 đồng; Hỗ trợ do bàn giao mặt bằng sớm: 88.000 đồng.

+ Thửa 348, tờ bản đồ số 33, diện tích 213,4m² (Ông S quản lý), thu hồi diện tích 213,4 m². Kinh phí bồi thường là 58.727.920 đồng. Trong đó: bồi thường đất: 10.670.000 đồng; Bồi thường cây trồng trên đất: 1.877.920 đồng; Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất: 2.134.000 đồng; Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 32.010.000 đồng; Hỗ trợ do bàn giao mặt bằng sớm 12.036.000 đồng

+ Thửa 576, tờ bản đồ số 33, diện tích 196,9m² (Ông M quản lý), thu hồi diện tích 196,9m². Kinh phí bồi thường là 54.457.720 đồng. Trong đó: bồi thường đất: 9.845.000 đồng; Bồi thường cây trồng trên đất: 1.732.720 đồng; Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất: 1.969.000 đồng; Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 29.535.000 đồng; Hỗ trợ do bàn giao mặt bằng sớm: 11.376.000 đồng.

Ông B xác định đối với số tiền bồi thường đất 113.755.000 đồng, ông nhất trí trừ số tiền bồi thường cây trồng của các hộ ông M, ông S, ông K, số tiền còn lại yêu cầu chia thừa kế cho 7 anh, em. Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét, xác định số tiền bồi thường đất 20.625.000 đồng là di sản thừa kế của cụ C2, cụ M2 để chia cho 7 người thừa kế, các khoản tiền còn lại xác định không phải là di sản thừa kế theo yêu cầu của ông B. Ông B kháng cáo không đồng ý với quyết định trên của Toà án cấp sơ thẩm. Đối với khoản tiền bồi thường cây trồng trên đất, ông B đồng ý nên không xem xét. Các khoản tiền cấp sơ thẩm không chấp nhận là di sản để chia gồm có: Tiền hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất; hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm; hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm. HĐXX thấy, mặc dù đất được cấp cho hộ cụ C2, nhưng từ khi cụ C2 còn sống đã trực tiếp giao cho ông K, ông M, ông S các thửa đất trên để sản xuất, trồng cây hoa màu, thu hoạch thực phẩm để nuôi bố, mẹ. Sau khi cụ C2 chết ông K, bà B2, ông M, ông S vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Căn cứ vào các hạng mục chi của nhà nước khi thu hồi đất cho thấy, việc nhà nước chi trả các khoản tiền nêu trên là nhằm mục đích hỗ trợ trực tiếp cho người sản xuất nông nghiệp để ổn định đời sống sản xuất, tìm kiếm việc làm thay thế, ngoài ra còn khuyến khích đối với người sử dụng đất khi chấp hành quyết định của nhà nước, hợp tác trong bàn giao mặt bằng sớm để nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu quan trọng, cấp sơ thẩm xác định đây là khoản tiền ông M, ông S, bà B2 (vợ ông K) được nhận mà không xác định là di sản của cụ M2, cụ C2 để chia theo quy định của pháp luật là hoàn toàn phù hợp. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông B.

[14]. Như vậy, HĐXX cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ M2, cụ C2 là diện tích đất 613,3m², trị giá 183.990.000 đồng và số tiền bồi thường diện tích đất bị thu hồi là: 20.625.000 đồng, tổng cộng là: 204.615.000 đồng (hai trăm linh bốn triệu, sáu trăm mười lăm nghìn đồng) để chia theo quy định của pháp luật cho những người thừa kế của cụ M2, cụ C2 gồm: ông Nguyễn Văn M3 (do ông M3 chết nên vợ con ông M3 là bà Ngô Thị B3, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn X, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị S1, chị Nguyễn Thị C1, anh Nguyễn Văn

D, chị Nguyễn Thị H nhận), ông Nguyễn Văn K1 (do ông K1 chết nên vợ con ông K1 là bà Vũ Thị B2, anh Nguyễn Văn M1, chị Nguyễn Thị B4, chị Nguyễn Thị V1, chị Nguyễn Thị H1 nhận), ông Nguyễn Văn B. ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị V là hoàn toàn phù hợp.

[15]. Đối với yêu cầu của ông M, ông S, bà B2 về việc tính công sức chăm sóc, nuôi dưỡng, tiền mai táng phí, cải táng cụ M2, cụ C2 do các ông, bà bỏ ra để chia đều cho 7 người con và yêu cầu ông B, bà B3, bà N, bà V phải đóng góp, trả cho các ông, bà, không được cấp sơ thẩm chấp nhận. Ông M, ông S, kháng cáo đối với các nội dung này, HĐXX thấy:

Đối với việc ông M, ông S, bà B2 yêu cầu giải quyết chia phần tiền thóc đã làm ra nuôi bố mẹ là cụ M2, cụ C2 khi con sống (từ năm 1990 đến năm 2007), tổng số tiền là 122.400.000 đồng. Xét lời khai của ông M, ông S, bà B2 đều xác định được bố, mẹ giao đất nông nghiệp và giao trách nhiệm đóng góp thóc hàng năm để bố, mẹ có thóc ăn. Như vậy, việc ông M, ông S, ông K1 là con của cụ M2, cụ C2 phải thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng bố, mẹ là đạo hiếu cũng là nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, hơn nữa các ông, bà đã nhận ruộng của bố, mẹ để làm theo hình thức được bố, mẹ khoán, không phải là do các ông, bà tự bỏ ruộng, bỏ tiền ra lo cho bố, mẹ, do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông M, ông S là hoàn toàn phù hợp.

Đối với việc ông M, ông S, bà B2 yêu cầu xem xét chia chi phí lo tang lễ, tiền mai táng phí, sang cát cho bố là 35.800.000 đồng và cho mẹ 76.100.000 đồng, HĐXX thấy, các tài liệu, chứng cứ ông M, ông S, bà B2 đưa ra chỉ là bảng kê do các ông, bà tự viết, những bảng xác nhận của các nhân chứng đều chỉ mới được lập năm 2024, ngoài ra các khoản chi phí đều không có hoá đơn, chứng từ, không được các đồng thừa kế khác thừa nhận nên không được xác định là chứng cứ hợp pháp, do đó HĐXX thấy cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông M, ông S, bà B2 là hoàn toàn phù hợp.

[16]. Đối với chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông S kháng cáo không đồng ý chịu tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản với lý do ông B là người yêu cầu thì ông B phải chịu. Căn cứ điều 157, điều 165 BLTTDS quy định về nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá thì trường hợp ông S, bà B2 và các đồng thừa kế đều được chia, được nhận di sản thừa kế nên phải chịu trách nhiệm nộp tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản. Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm buộc bà B2, ông S, ông M, bà N, bà V, bà B3 phải chịu chi phí tố tụng trên và mỗi người phải hoàn trả cho ông B số tiền 2.428.000 đồng là hoàn toàn phù hợp. HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông S.

[17]. Từ những đánh giá trên, HĐXX thấy Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 09/6/2025, Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 32a/2025/QĐSCBSBA ngày 16/6/2025 đã không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn S về các nội dung trên là có căn cứ. Do đó, HĐXX phúc thẩm nhất trí ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh

Bắc Ninh tại phiên toà về việc không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[18]. Quá trình giải quyết vụ án, HĐXX thấy cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, thực hiện đúng, đầy đủ thủ tục tố tụng, đưa đầy đủ người tham gia tố tụng.

[19]. Về án phí: Căn cứ khoản 2 điều 148 BLTTDS; điểm đ khoản 1 điều 12; Điều 29 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự có kháng cáo là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[20]. Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308, điều 313 của BLTTDS. Điều 148 BLTTDS; điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBNTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn S. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 09/6/2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 32a/2025/QĐSCBSBA ngày 16/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Bắc Ninh) .

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Vũ Thị B2.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn S, bà Vũ Thị B2 là người cao tuổi, được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh
- TAND khu vực 4- Bắc Ninh;
- Cục/Phòng THADS khu vực 4 - Bắc Ninh
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Hằng